

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG SON CONSTRUCTION INVESTMENT AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRUONG SON COINVESTASE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107925368

**3. Ngày thành lập:** 19/07/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974402121

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220        |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663        |
| 3.  | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0141        |
| 4.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0142        |
| 5.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 6.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621        |
| 7.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629        |
| 8.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630        |
| 9.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4759        |
| 10. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591        |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...); Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay...); Sản xuất nhà đúc sẵn bằng kim loại như: Nhà di chuyển và các bộ phận tháo rời...; Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung của chúng, cửa chớp, cổng; Vách ngăn phòng bằng kim loại | 2511        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4290(Chính) |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659 |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô.                                                                                  | 7710 |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                               | 4100 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                           | 4210 |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                | 4752 |
| 23. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                        | 2592 |
| 24. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                       | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                   | 0146 |
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                                                      | 0149 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                         | 0162 |
| 28. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>Chi tiết: Thăm dò và khai thác nước ngầm                                                       | 3600 |
| 29. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                 | 7730 |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                           | 4610 |
| 31. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                       | 0222 |
| 32. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                       | 0150 |
| 33. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                   | 0144 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                    | 4932 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                      | 4933 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                 | 4931 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                   | 4312 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                           | 7410 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                     | 4322 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                 | 5229 |
| 42. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.                         | 5510 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 980.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HỒ THỊ THẮNG     | Thôn Hát Giang, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 98.000     | 980.000.000           | 10,000    | 112517219                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 98.000     | 980.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | KHUẤT THANH THỦY | Số 281 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 196.000    | 1.960.000.000         | 20,000    | 112259326                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 196.000    | 1.960.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
| 3   | KHUẤT ĐÌNH SON   | Thôn Hát Giang, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 686.000    | 6.860.000.000         | 70,000    | 0010630087<br>90                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 686.000    | 6.860.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: KHUẤT ĐÌNH SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1963

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001063008790

Ngày cấp: 04/08/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về cư dân

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hát Giang, Xã Tản Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Hát Giang, Xã Tản Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội